

**20. Chi ngân sách Nhà nước địa phương 9 tháng năm 2018**

|                                                                                                 | Thực hiện 9 tháng năm 2017<br>(Triệu đồng) | Ước tính 9 tháng năm 2018<br>(Triệu đồng) | Ước tính thực hiện kỳ báo cáo □ |                    |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|-------------------------------------------|---------------------------------|--------------------|
|                                                                                                 |                                            |                                           | So với cùng kỳ năm trước (%)    | So với dự toán (%) |
|                                                                                                 |                                            |                                           |                                 |                    |
| <b>Tổng chi</b>                                                                                 | <b>4.820.736</b>                           | <b>6.567.735</b>                          | <b>136,24</b>                   | 64,00              |
| <b>Chi cân đối NSDP</b>                                                                         | <b>4.756.243</b>                           | <b>6.516.388</b>                          | <b>137,01</b>                   | 64,00              |
| <b>Chi đầu tư phát triển</b>                                                                    | <b>1.027.423</b>                           | <b>2.399.149</b>                          | <b>233,51</b>                   | 70,00              |
| Chi xây dựng cơ bản tập trung                                                                   | 1.027.423                                  | 2.399.149                                 | 233,51                          | 74,00              |
| Chi đầu tư và hỗ trợ các doanh nghiệp theo chế độ                                               |                                            |                                           |                                 |                    |
| Chi trả nợ vay KCHKM                                                                            |                                            |                                           |                                 |                    |
| <b>Chi thường xuyên</b>                                                                         | <b>3.713.820</b>                           | <b>3.913.527</b>                          | <b>105,38</b>                   | 65,00              |
| Chi sự nghiệp kinh tế                                                                           | 386.276                                    | 496.565                                   | 128,55                          | 44,00              |
| Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề                                                     | 1.566.657                                  | 1.558.529                                 | 99,48                           | 65,00              |
| Chi sự nghiệp y tế                                                                              | 316.596                                    | 361.503                                   | 114,18                          | 62,00              |
| Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ                                                             | 13.113                                     | 12.510                                    | 95,40                           | 59,00              |
| Chi sự nghiệp văn hoá du lịch và thể thao                                                       | 97.910                                     | 112.328                                   | 114,73                          | 62,00              |
| Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình                                                            | 25.515                                     | 26.968                                    | 105,69                          | 34,00              |
| Chi đảm bảo xã hội                                                                              | 158.883                                    | 122.909                                   | 77,36                           | 70,00              |
| Chi quản lý hành chính                                                                          | 879.737                                    | 903.908                                   | 102,75                          | 81,00              |
| Chi an ninh quốc phòng địa phương                                                               | 205.582                                    | 282.307                                   | 137,32                          | 106,00             |
| Chi khác ngân sách                                                                              | 63.551                                     | 36.000                                    | 56,65                           | 126,00             |
| <b>Chi trích lập quỹ phát triển đất</b>                                                         | <b>15.000</b>                              | <b>3.473</b>                              | <b>23,15</b>                    | <b>8,00</b>        |
| <b>Chi lập hoặc bổ sung quỹ dự trữ tài chính</b>                                                |                                            | <b>83</b>                                 |                                 | <b>8,00</b>        |
| <b>Chi thực hiện cải cách tiền lương</b>                                                        |                                            | <b>181.303</b>                            |                                 | <b>52,00</b>       |
| <b>Chi thực hiện tinh giản biên chế</b>                                                         |                                            | <b>3.326</b>                              |                                 | <b>8,00</b>        |
| <b>Chi cho các nhiệm vụ từ nguồn tăng thu cân đối dự toán điều chỉnh so với dự toán đầu năm</b> |                                            | <b>2.601</b>                              |                                 | <b>17,00</b>       |
| <b>Chi đầu tư các dự án CNTT</b>                                                                |                                            | <b>2.395</b>                              |                                 | <b>8,00</b>        |
| <b>Chi quyết toán các khoản nợ tạm ứng ngân sách</b>                                            |                                            | <b>4.410</b>                              |                                 | <b>8,00</b>        |
| <b>Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ NSTW</b>                                                 |                                            | <b>6.121</b>                              |                                 | <b>8,00</b>        |
| <b>Dự phòng</b>                                                                                 |                                            |                                           |                                 |                    |
| <b>Các khoản chi được quản lý qua NSNN</b>                                                      | <b>64.493</b>                              | <b>51.347</b>                             | <b>79,62</b>                    | <b>166,00</b>      |